THÀNH NGỮ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC: NGUỒN GỐC, ĐẶC ĐIỂM, GIÁ TRỊ NHÂN SINH

Trương Phan Châu Tâm, Hoàng Tố Nguyên
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam
Email : chautam@hcmussh.edu.vn

Tóm tắt: *Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc hàm chứa triết lý sâu sắc, có tầm ảnh hưởng sâu sắc đến lối sống của Phật tử cũng như thế hệ trẻ Trung Quốc, đồng thời phản ánh quá trình tiếp nhận, dung hòa, dân gian hóa và Hán hóa giáo lý Phật giáo. Bài viết làm rõ nguồn gốc, đặc điểm, giá trị nhân sinh và đề xuất đưa loại hình thành ngữ này vào giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc tại Việt Nam.*

Từ khóa: *thành ngữ, Phật giáo Trung Quốc, triết lý, giá trị nhân sinh*

CHINESE BUDDHIST IDIOMS: ORIGINS, CHARACTERISTICS, AND HUMANISTIC VALUES

Abstract: *Chinese Buddhist idioms embody profound philosophies that deeply influence the lifestyles of Buddhists and the younger generation in China, while also reflecting the processes of reception, assimilation, localization, and Sinicization of Buddhist teachings. This article clarifies the origins, characteristics, and humanistic values of these idioms and proposes their inclusion in the teaching of Chinese language and culture in Vietnam.*

Key words*: idioms, Chinese Buddhist, philosophy, Humanistic values*

Nhận bài: 20/06/2026 Phản biện: 20/07/2026 Duyệt đăng: 23/07/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc là bộ phận đặc biệt của tiếng Hán, một nhà nghiên cứu văn hóa Trung Quốc nhận định những thành ngữ cổ vẫn có giá trị nhất định trong đời sống hiện đại, giúp con người đối mặt với căng thẳng, tìm kiếm mục đích sống và hoàn thiện bản thân, nên tiếp tục hiện diện phổ biến trong giao tiếp hằng ngày (Daisy Zhu, 2025). Nhóm tác giả đề xuất nghiên cứu sâu thành ngữ Phật giáo Trung Quốc nhằm xây dựng cơ sở lý luận cho việc lồng ghép chúng vào chương trình đào tạo ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc.

II. NỘI DUNG

2.1 Nguồn gốc hình thành thành ngữ Phật giáo Trung Quốc

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc là di sản ngôn ngữ cô đọng, kết tinh từ tư tưởng Phật giáo cùng các học thuyết truyền thống trung Quốc, góp phần hình thành văn hóa, lối sống và tư duy của người Trung Quốc cùng cộng đồng nói tiếng Trung. (Robert Wright, 2017)

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc được hình thành chủ yếu qua quá trình dịch thuật kinh Phật và sự giao thoa văn hóa Ấn Độ – Trung Hoa, với hai nguồn gốc cơ bản:

Khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, các dịch giả và nhà sư đã chuyển dịch, biến đổi những khái niệm Phật giáo Ấn Độ thành các thành ngữ Hán như “五蕴皆空- Ngũ uẩn giai không”, “因果报应- Nhân quả báo ứng” (朱瑞玟, 2007; tr.56). Nhiều thành ngữ được cô đọng từ kinh Phật, giáo lý, nghi thức, điển tích và lời dạy của các cao tăng, thiền sư, tiêu biểu như “佛口蛇心 - Phật Khẩu xà tâm” (miệng nam mô bụng một bồ dao găm), “五体投地 - Ngũ thể đầu địa” (Thích Quảng Độ, 2014, tr.1092) và “本來面目 - Bản lai diện mục” (bộ mặt chân thật của chính mình trước khi bị phiền não che lấp).

2.2 Từ quá trình bản địa hóa, văn hóa hóa Trung Quốc của thành ngữ Phật giáo

Thành ngữ Phật giáo được Trung Quốc hóa qua sự dung hợp với Nho giáo, Đạo giáo và văn hóa bản địa. Với hình thức bốn chữ cô đọng, dễ nhớ và giàu biểu cảm như “前呼后拥 - Tiền hô hậu ủng” (刘万国, 1996; tr.2386), nhiều thành ngữ dần giảm sắc thái tôn giáo và được sử dụng phổ biến trong đời sống, giao tiếp xã hội và văn chương.

III. TÍNH CHẤT CỦA THÀNH NGỮ PHẬT GIÁO TRUNG HOA

3.1 Tính hình tượng sâu sắc và thâm trầm

Các thành ngữ Phật giáo Trung Hoa thường sử dụng những hình ảnh ẩn dụ, so sánh sinh động để diễn đạt các khái niệm triết học trừu tượng của Phật giáo. Ví dụ: 如饮醍醐 - Như uống đề hồ (Như ẩm đề hồ) (朱瑞玟, 2007; tr.89) ví việc tiếp thu giáo nghĩa cao siêu như được thưởng thức hương vị tuyệt hảo nhất.

3.2 Tính hàm súc và ngắn gọn

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc cô đọng những triết lý sâu sắc trong hình thức ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu và dễ nhớ, qua đó trở thành

phương thức giáo hóa độc đáo, sinh động và hiệu quả. Ví dụ: 梦幻泡影 - Mộng huyễn bào ảnh (Giấc mơ, ảo ảnh, bọt nước, bóng hình) (朱瑞玟, 2007; tr.256) chỉ sự vô thường, vô ngac của con người và đời đời người; hay thành ngữ 恒河沙数 - Hằng hà sa số (Nhiều như cát sông Hằng) (朱瑞玟, 2007; tr.258) dùng để chỉ số lượng vô cùng lớn; 色不異空 - Sắc bất dị không (Thích Quảng Độ, 2014; tr.421) (gói gọn triết lý về tính Không và sự tồn tại của vạn vật); 苦海無邊 - Khổ hải vô biên (Tự điển Phật Giáo online, 2026) (Hình tượng hóa sự khổ đau của nhân sinh như biển cả không bến bờ, thúc giục sự thức tỉnh)

3.3 Tính giáo hóa và răn dạy (Nhân sinh quan)

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc không chỉ là những đơn vị ngôn ngữ mà còn là công cụ giáo dục sâu sắc, truyền tải các giá trị đạo đức, nhân sinh quan và phương pháp tư duy đặc thù của văn minh Phương Đông. Chẳng hạn như: 苦海無邊，回頭是岸 - Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn (Bể khổ mênh mông, quay đầu là bờ) (朱瑞玟, 2007; tr.31) khuyên người lầm lỗi thức tỉnh; 因果报应 - Nhân quả báo ứng (朱瑞玟, 2007; tr.56) (Nhắc nhở con người về trách nhiệm đối với lời nói, hành động và suy nghĩ của mình. Mọi hành động đều để lại hệ quả, từ đó khuyến khích lối sống tỉnh thức và thiện lương.); 回光返照 - Hồi quang phản chiếu (刘万国, 1996; tr.1903) (Giáo dục về khả năng tự soi rọi, nhìn lại chính mình để nhận ra sai lầm hoặc tìm về bản chất chân thật)..v..v…

3.4 Tính dung hợp văn hóa (Bản địa hóa)

Qua quá trình bản địa hóa, các điển tích và giáo lý Phật giáo đã trở thành ngôn ngữ đời thường, phản ánh tinh thần tiếp nhận, dung hợp và sáng tạo văn hóa của người Trung Quốc. Chẳng hạn như 放下屠刀，立地成佛 - Phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật (Buông đao thành Phật) (刘万国, 1996; tr.116). Triết lý về sự giác ngộ tức thời được thế tục hóa thành lời khuyên người lầm lỗi quay đầu là bờ, nhấn mạnh vào khả năng cải tà quy chính của con người trong xã hội.); 明心见性 - Minh tâm kiến tính (刘万国, 1996; tr.2093) (Thanh lọc tâm trí để thấy rõ bản tính thực sự, phản ánh sự kết hợp giữa tư tưởng Phật giáo và xu hướng tu dưỡng của văn nhân Trung Quốc); 神通广大 - Thần thông quảng đại (朱瑞玟, 2007; tr.67) (Chỉ những phép thần thông biến hóa của chư Phật, Bồ Tát, nay dùng để chỉ người có năng lực phi thường hoặc nhiều thủ đoạn)..

3.5 Tính biến đổi ngữ nghĩa

Một số thành ngữ vốn mang nghĩa tôn giáo thuần túy, nhưng qua thời gian đã mở rộng sang các ngữ cảnh đời thường, thậm chí mang sắc thái trong giao tiếp hiện đại, như 不可思议 - Bất khả tư nghì (Từ điển Hán ngữ Hiện đại, 2016), thời xa xưa dùng để chỉ những chân lý tối cao không thể dùng tư duy hay ngôn ngữ để diễn tả. Ngày nay, nó được dùng phổ biến với nghĩa là không thể tin được, kỳ diệu hoặc không tưởng. 心心相印 - Tâm tâm tương ấn (Nguyễn Tôn Nhan, 1999) có nguồn gốc từ thiền tông Trung Hoa, chỉ việc truyền pháp từ tâm thầy sang tâm trò mà không cần văn bản. Hiện nay, thành ngữ này dùng để chỉ sự thấu hiểu lẫn nhau, đồng cảm sâu sắc giữa hai người (lòng đã hiểu lòng, ý hợp tâm đầu). Thành ngữ 善有善报，恶有恶报 - Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo ((朱瑞玟, 2007; tr.57), đây là quan niệm cơ bản về nhân quả Phật giáo. Còn trong tiếng Hán hiện đại, nó được dùng như một lời răn đe hoặc an ủi rằng mọi hành động đều sẽ có kết quả tương xứng, thông thường có ý nghĩa là làm việc thiện sẽ có kết quả tốt, làm việc ác sẽ có kết quả xấu. Thành ngữ 生老病死 - Sinh lão bệnh tử (Tự điển Phật Giáo Online, 2026) chỉ bốn nỗi khổ cơ bản của con người. Thành ngữ này hiện nay thường được dùng để nói về quy luật tự nhiên tất yếu của cuộc đời mà không ai tránh khỏi v.v..

IV. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA THÀNH NGỮ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc mang những đặc điểm rất độc đáo kết hợp giữa triết lý, kinh diển Phật giáo với văn hóa bản địa. Có thể khái quát những đặc điểm cơ bản của Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc.như sau:

4.1. Cấu trúc thành ngữ ngắn gọn, phổ quát, ý nghĩa hàm súc cao

Các thành ngữ Phật giáo Trung Quốc thường chỉ có 4 chữ, niêm luật chặt chẽ, dễ nhớ, dễ truyền miệng nhưng chứa đựng cả một Triết lý sâu sắc, bao hàm những câu chuyện tiền thân, lời răn dạy, bài kinh, kệ hoặc một điển tích, ví dụ: 救人一命，胜造七级浮屠 - Cứu nhân nhất mệnh, thắng tạo thất cấp phù đồ (朱瑞玟, 2007; tr.21) (Cứu một mạng người hơn xây tháp bảy tầng).

4.2 Trung quốc hóa thành ngữ Phật giáo

Thành ngữ Phật giáo được "Trung Quốc hóa" là những cụm từ có nguồn gốc từ kinh điển Ấn Độ nhưng đã được các dịch giả và cao tăng Trung Hoa chuyển ngữ, biến đổi ý nghĩa hoặc kết hợp với văn hóa bản địa (Đạo giáo, Nho giáo) để trở nên gần gũi với đời sống, đó là quá trình thích ứng, chuyển hóa những thuật ngữ, khái niệm trừu tượng như "Karma" (nghiệp) thành những hình ảnh gần gũi như 因果报应 - Nhân quả báo ứng (

朱瑞玟, 2007; tr.56) để dễ dàng đi vào đời sống dân gian, 善有善报, 恶有恶报 - Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo (朱瑞玟, 2007; tr.57). Hai thành ngữ trên là sự dân gian hóa trực tiếp nhất của thuyết nghiệp báo trong Phật giáo.

4.3 Thành ngữ Phật giáo Trung hoa có tính biểu tượng và biểu cảm mạnh mẽ

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc nổi tiếng với khả năng truyền tải những triết lý thuật ngữ, khái niệm trừu tượng thông qua các hình ảnh cụ thể, ẩn dụ sinh động để diễn tả các trạng thái tinh thần trừu tượng, sinh động và đầy cảm xúc. Các thành ngữ sử dụng sự vật, hiện tượng thiên nhiên hoặc đời sống cụ thể để ẩn dụ cho trạng thái tâm linh: 拈花微笑 - Niêm hoa vi tiếu (Cầm hoa mỉm cười) (朱瑞玟, 2007; tr.199), hình ảnh Đức Phật đưa cành hoa lên và Ngài Ca Diếp mỉm cười, biểu tượng cho sự truyền pháp "tâm truyền tâm", sự thấu hiểu thấu triệt mà không cần lời nói. Hay 泥牛入海 - Nê ngưu nhập hải (Trâu bùn xuống biển) (朱瑞玟, 2007; tr.315), hình ảnh con trâu làm bằng bùn tan biến ngay khi xuống nước, ẩn dụ cho sự mất hút không dấu vết hoặc trạng thái buông bỏ hoàn toàn, không còn chấp trước. 水滴石穿 - Thủy trích thạch xuyên (Nước chảy đá mòn) (刘万国, 1996; tr.2093), dùng biểu tượng những giọt nước nhỏ bé nhưng kiên trì để nói về sức mạnh của sự tu tập bền bỉ.

Những thành ngữ có tính biểu cảm mạnh mẽ của thành ngữ Phật giáo Trung Quốc luôn tập trung vào việc bộc lộ cảm xúc, thái độ hoặc sự chuyển biến tâm lý sâu sắc như: 六根清净 - Lục căn thanh tịnh (Sáu giác quan thanh sach) (朱瑞玟, 2007; tr.225), diễn tả trạng thái bình an tuyệt đối, không còn bị xáo động bởi các ham muốn hay cám dỗ bên ngoài (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý); 苦海无边 - Khổ hải vô biên (Bể khổ không bờ) (朱瑞玟, 2007; tr.31) , một cách biểu cảm cực độ về sự đau khổ triền miên của kiếp người, gợi lên cảm giác nhỏ bé và cần được giải thoát.

4.4 Một số thành ngữ phản ánh triết lý nhân sinh cốt lõi của Phật giáo Trung Quốc

Thành ngữ phản ánh quan điểm về Vô thường và Tự tại như 随遇而安 - Tùy ngộ nhi an (刘万国, 1996; tr.2967), nhắc nhở về sự biến đổi liên tục và vô thường của cuộc đời, giúp con người luôn giữ được tâm thế bình thản trước thời cuộc và có bản lĩnh vượt qua những khó khăn trong đời sống; 安之若素 - An chi nhược tố (刘万国, 1996; tr.26), đối diện với biến cố hay nghịch cảnh một cách bình tĩnh, xem đó là điều tự nhiên. Thể hiện sự chấp nhận vô thường mà không xáo động nội tâm; 淡泊明志 - Đạm bạc minh chí (刘万国, 1996; tr.544), không đuổi theo danh lợi phù du, giữ tâm hồn nhẹ nhàng, tự tại để thấy rõ điều quan trọng thực sự trong cuộc sống vô thường.

Thành ngữ phản ánh tư tưởng về Từ bi và Hỷ xả, 大慈大悲 - Đại từ đại bi (刘万国, 1996; tr.493), chỉ lòng thương người, yêu chúng sinh rộng khắp và sâu sắc, thường dùng để ca ngợi tấm lòng của chư Phật, Bồ Tát hay những người có tâm hồn cao thượng; 以德报怨 - Dĩ đức báo oán (刘万国, 1996; tr.3875), ứng xử với người đã làm hại mình bằng lòng tốt và đạo đức, thay vì trả thù. Đây là biểu hiện cao nhất của sự hỷ xả và bao dung.

Thành ngữ phản ánh Triết lý Nhân quả 善有善报 - Thiện hữu thiện báo, là nền tảng của nhân cách sống, trách nhiệm cá nhân. Giúp mọi người hiểu rằng mỗi hành động (nghiệp) đều dẫn đến một kết quả tương ứng, từ đó hình thành lối sống tự giác, có trách nhiệm trước hành động của bản thân và cách ứng xử trong mối quan hệ xã hội; 自作自受 - Tự tác tự thụ, Chính bản thân tạo ra nguyên nhân (tốt hoặc xấu) (朱瑞玟, 2007; tr.59) thì phải tự mình gánh chịu hậu quả của nó, nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân trong luật nhân quả. Một cách nói hình tượng về luật nhân quả trong đời sống và đạo đức.

Thành ngữ thể hiện quan điểm về Tu dưỡng nội tâm như 明心见性 - Minh tâm kiến tính (刘万国, 1996; tr.2093), đề cao việc hiểu rõ bản thân và trung thực với chính mình; 清心寡欲 - Thanh tâm quả dục (刘万国, 1996; tr.2476), giữ cho tâm hồn trong sáng, thanh tịnh bằng cách giảm bớt những ham muốn vật chất và dục vọng tầm thường.

V. GIÁ TRỊ NHÂN SINH CỦA THÀNH NGỮ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc đề cao lối sống nhân văn, tu dưỡng đạo đức, lòng từ bi, sự khoan dung và bình đẳng giữa mọi chúng sinh, đồng thời đóng vai trò định hướng cách ứng xử hòa hợp trong xã hội.

Phản ánh tinh thần sống Từ bi và Vị tha

Giáo lý Phật giáo nhấn mạnh lòng yêu thương, khoa dung, không phân biệt cao thấp, sang hèn, tôn trọng mọi sự sống. Thành ngữ tiêu biểu: 大慈大悲 - Đại từ đại bi, thể hiện sự cảm thông sâu sắc và nỗ lực cứu giúp chúng sinh khỏi khổ đau, thể hiện giá trị nhân sinh, khuyến khích con người sống bao dung, biết đặt mình vào vị trí của người khác để thấu hiểu và sẻ chia thay vì ích kỷ cá nhân. Khuyên răn không bạo lực, không cực đoan, sông khoa dung, an bình với mọi người.

Khuyên khích sống, hành xử theo tinh thần Bình đẳng và Tôn trọng con người

Triết lý "tất cả chúng sinh đều có Phật tính" khẳng định mọi cá nhân đều có tiềm năng giác ngộ và giá trị tự thân như nhau. Thành ngữ tiêu biểu: 众生平等 - Chúng sinh bình đẳng, thành ngữ thể hiện giá trị nhân sinh sau sắc, cao cả vớii tinh thần, phá bỏ (phá chấp) các rào cản về giai cấp, địa vị xã hội, đề cao phẩm giá con người và quyền được mưu cầu hạnh phúc, tự do tư tưởng và tâm linh.

Trách nhiệm xã hội của cá nhân

Thành ngữ Phật giáo Trung Quốc răn dạy con người hãy tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hành vi, hoạt động của mình trong đời sống, từ đó thúc đẩy lối sống đạo đức tự giác. Thành ngữ tiêu biểu: 善有善报，恶有恶报 - Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo và 因果报应 - Nhân quả báo ứng, thể hiện giá trị nhân sinh: kêu gọi con người xây dựng một xã hội công bằng, nhắc nhở con người chăm làm việc thiện không chỉ vì niềm tin tôn giáo mà còn vì sự an lạc của chính mình.

Sự thức tỉnh và Tự do nội tại

Một số thành ngữ Phật giáo Trung Quốc (đặc biệt là từ Thiền tông) thường sử dụng từ ngữ có hình ảnh ẩn dụ để diễn tả trạng thái thức tỉnh, giải thoát khỏi sự trói buộc của tâm trí và đạt đến sự tự do nội tại. 回光返照 - Hồi quang phản chiếu, nhìn lại chính mình; 本来面目 - Bản lai diện mục, gương mặt thực sự của chính mình trước khi bị bụi trần che lấp; 大彻大悟 - Đại triệt đại ngộ, thấu hiểu triệt để, giác ngộ hoàn toàn. Thành ngữ này chỉ trạng thái bừng tỉnh sau một quá trình tu tập hoặc sau một khoảnh khắc "vỡ ra" chân lý. Trong Phật giáo, đây là từ đồng nghĩa với trạng thái chứng ngộ, nơi tâm trí hoàn toàn thong dong; Thành ngữ 不染尘埃 - Bất nhiễm trần ai, không vướng bụi trần, diễn tả một tâm hồn tự do, dù sống giữa thế gian đầy biến động nhưng không bị những ham muốn hay khổ đau làm ô nhiễm; 随缘自在 - Tùy duyên tự tại, sống thuận theo nhân duyên mà tâm vẫn an nhiên. Đây là sự tự do đỉnh cao khi không còn cố chấp hay cưỡng cầu vào kết quả, giúp con người thoát khỏi áp lực của mong cầu; 一了百了 - nhất liễu bách liễu, một việc xong là trăm việc xong, diễn tả khi đã đạt được sự thức tỉnh cốt lõi, mọi rắc rối và trói buộc khác đều tự động tan biến.

Những thành ngữ này hướng con người thoát khỏi u mê, tìm về bản chất chân thật, làm chủ bản thân và đạt được bình an, hạnh phúc từ nội tâm thay vì lệ thuộc vào vật chất hay ngoại lực.

Suy nghĩ và đề xuất

Trong ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc, những thành ngữ này vẫn tiếp tục mang lại sự sáng suốt trong cuộc sống hiện đại của xã hội Trung Quốc cho dù con người đang đối phó với căng thẳng, tìm ra mục đích sống. Ở Trung Quốc và những người nói tiếng Trung trên khắp thế giới, những thành ngữ này không chỉ được sử dụng để tạo hiệu ứng kích ứng, chúng còn hiện diện trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày và chúng vẫn có ý nghĩa và giá trị (Daisy Zhu, 2025). Chúng tôi cho rằng, cần tiếp tục nghiên cứu mở rộng và chuyên sâu hơn về thành ngữ Phật giáo Việt Nam, và những nghiên cứu mang tính ứng dụng như ảnh hưởng vủa các thành ngữ Phật giáo (Việt Nam, Trung Quốc) đối với học sinh và sinh viên đại học, vì những lợi ích về chuyên môn cũng như về giá trị đạo đức và nhân sinh phù hợp với xã hội việt Nam đương đại.

VI. KẾT LUẬN

Thành ngữ Phật giáo góp phần làm phong phú tiếng Hán, hình thành nhiều từ ngữ và cách diễn đạt mang bản sắc Trung Hoa. Bài viết đã khái quát nguồn gốc, tính chất, đặc điểm, một số thành ngữ tiêu biểu về nhân sinh và các giá trị nhân văn tiêu biểu, trong đó đặc biệt làm rõ thành ngữ Phật giáo Trung Quốc trong giáo dục đạo đức, lối sống, góp phần giúp con người xây dựng được một nhân sinh quan, một lối sống an nhiên, tự tại, một thái độ ứng xử nhân văn.

LỜI CẢM ƠN: Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số TC2025-09

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Zhu; D. Beyond words: how Chinese idioms reflect a philosophy of life 2025 https://blogs.bath.ac.uk/academic-and-employability-skills
Wright R. Why Buddhism is true: The science and philosophy of meditation and enlightenment: Simon and Schuster; 2017.
朱瑞玟. 佛教成語 (卷下). 2007.
Độ TQ. Phật Quang đại từ điển (1988). Bản dịch Hán - Việt 2014.
刘万国, 侯文富. 中华成语辞海: 吉林大学出版社; 1996.
Giáo hội Phật Giáo Việt Nam. Tự điển Phật học Online 2026 https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/kho-hai-k35353.html.
Hiện đại Hán ngữ Từ điển (现代汉语词典). Nhà xuất bản Thương vụ Ấn thư quán (商务印书馆)2016.
Nhan NT. Từ điển Thành ngữ Điển tích Trung Quốc. Nhà xuất bản Văn hóa Thông Tin. Hà Nội.1999.